

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2021/HS-PT

Ngày: 29-4-2021

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Kim Trường

*Các thẩm phán:* Ông Nguyễn Mạnh Hùng

Bà Trần Thanh Hải

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Minh Thêu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình tham gia phiên tòa:** Bà Trương Thị Hương - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 29 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 12/2021/TLPT-PT ngày 23/02/2021 đối với các bị cáo: Bùi Văn K1 và các bị cáo khác do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 37/2020/HS-ST ngày 16/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hòa Bình.

**\* Các bị cáo kháng cáo:**

**1. BÙI VĂN K1**, sinh năm 1982, tại Hòa Bình. Nơi cư trú: Xóm V, xã P, huyện T, tỉnh Hòa Bình. Văn hóa: 12/12; Nghề nghiệp: Nguyên Chủ tịch UBND xã P, T, Hòa Bình; Dân tộc: Mường; Con ông: Bùi Văn U và bà Bùi Thị S. Có vợ: Mè Mỹ L, sinh năm: 1991 và có 02 con: Lớn sinh năm 2001 và nhỏ sinh năm 2007.

Tiền án, tiền sự: Không

Là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số: 03-QĐ/UBKTHU ngày 07/9/2020;

Bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam; bị cấm đi khỏi nơi cư trú; Được triệu tập, có mặt tại phiên tòa.

**2. ĐINH XUÂN K2**, sinh năm 1979 tại Hòa Bình. Nơi cư trú: Xóm Đ, xã PV, huyện T, tỉnh Hòa Bình. Văn hóa: 12/12; Nghề nghiệp: Nguyên Kế toán UBND xã P, T, Hòa Bình; Dân tộc: Mường; Con ông Đinh Công T và bà: Đinh

Thị K4. Có vợ: Đinh Thị K5, sinh năm: 1983 và có 02 con: Lớn sinh năm 2003 và nhỏ sinh năm 2006.

Tiền án, tiền sự: Không

Là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số: 05-QĐ/UBKTHU ngày 07/9/2020.

Bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam; bị cấm đi khỏi nơi cư trú; Được triệu tập, có mặt tại phiên toà.

**3. BÙI VĂN K3**, sinh năm 1979 tại Hòa Bình. Nơi cư trú: Xóm H, xã N, huyện, tỉnh Hòa Bình. Văn hóa: 12/12; Nghề nghiệp: Nguyên Thủ quỹ UBND xã P, T, Hòa Bình; Dân tộc: Mường; Con ông: Bùi Văn O và bà: Bùi Thị M. Có vợ: Bùi Thị L, sinh năm: 1980 và có 02 con: Lớn sinh năm 2007 và nhỏ sinh năm 2010.

Tiền án, tiền sự: Không

Là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số: 04-QĐ/UBKTHU ngày 07/9/2020.

Bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam; bị cấm đi khỏi nơi cư trú; Được triệu tập, có mặt tại phiên toà.

**\* Nguyên đơn dân sự không kháng cáo:**

1. Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Hòa Bình.

Đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Đức P, Chủ tịch xã P, H.T.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Văn D, Phó Chủ tịch xã P, huyện T.

2. Công Ty CPDVNN tỉnh Hòa Bình.

Trụ sở: Xã T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

Đại diện theo pháp luật: Ông Lương Minh T, Giám đốc Công ty.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn Q, Nguyên Giám đốc Công ty DVNN, chi nhánh T.

Trụ sở: Thị trấn M, huyện T, tỉnh Hòa Bình.

**\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không kháng cáo:**

1. Ông Bùi Văn N, sinh năm 1983. Nguyên cán bộ phụ trách cấp phát Vật tư nông nghiệp.

Trú tại: Xóm T, xã P, huyện T, tỉnh Hòa Bình

2. Ông Bùi Văn H, sinh năm 1981. Nguyên Thủ quỹ xã P.

Trú tại: Xóm V, xã P, huyện T, tỉnh Hòa Bình.

3. Ông Đinh Công T, sinh năm 1977. Nguyên Kế toán xã P  
Trú tại: Xóm K, xã P, huyện T, tỉnh Hòa Bình.
4. Đại diện xóm K, xã P, huyện T, tỉnh Hòa Bình.  
Ông: Đinh Công H, Trưởng xóm.
5. Đại diện xóm S, xã P, huyện T, tỉnh Hòa Bình.  
Ông: Bùi Văn S, Trưởng xóm.
6. Đại diện xóm B, xã P, huyện T, tỉnh Hòa Bình.  
Ông: Bùi Văn U, Trưởng xóm.
7. Đại diện xóm T, xã P, huyện T, tỉnh Hòa Bình.  
Ông: Đinh Công E, Trưởng xóm.
8. Đại diện xóm V, xã P, huyện T, tỉnh Hòa Bình.  
Ông: Bùi Trọng T, Trưởng xóm.
9. Đại diện xóm B, xã P, huyện T, tỉnh Hòa Bình.  
Ông: Đinh Công X, Trưởng xóm.
10. Đại diện xóm T, xã P, huyện T, tỉnh Hòa Bình.  
Ông: Bùi Văn Y, Trưởng xóm.
11. Đại diện xóm K, xã P, huyện T, tỉnh Hòa Bình.  
Ông: Đinh Công Đ, Trưởng xóm.
12. Đại diện xóm K, xã P, huyện T, tỉnh Hòa Bình.  
Ông: Bùi Văn C, Trưởng xóm.
13. Đại diện xóm V, xã P, huyện T, tỉnh Hòa Bình.  
Ông: Bùi Văn S, Trưởng xóm.
14. Đại diện xóm L, xã P, huyện Tc, tỉnh Hòa Bình.  
Ông: Bùi Văn D, Trưởng xóm.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2014, do ảnh hưởng của thiên tai gió lốc, nhiều diện tích hoa màu của nhân dân trên địa bàn huyện T nói chung và xã P nói riêng bị hư hỏng. Phòng nông nghiệp & PTNT huyện T đã hướng dẫn các xã có diện tích bị thiệt hại tổ chức đoàn kiểm tra xác minh tình hình thiệt hại và cử cán bộ tham gia đoàn kiểm tra. Căn cứ

kiểm tra xác minh, Phòng nông nghiệp đã lập danh sách, diện tích, số tiền hỗ trợ trình UBND huyện phê duyệt (số tiền hỗ trợ đã được phòng Tài chính – Kế hoạch huyện thẩm định).

Từ tháng 12 năm 2014 đến tháng 8 năm 2018, UBND xã P đã được UBND huyện T cấp kinh phí để hỗ trợ khôi phục sản xuất do thiên tai gây ra năm 2014 là 828.703.000đ (*Tám trăm hai mươi tám triệu bảy trăm linh ba ngàn đồng*). Toàn bộ số tiền này đã được thẩm định và Quyết toán.

Trong quá trình thực hiện việc hỗ trợ khôi phục sản xuất do thiên tai gây ra năm 2014 trên địa bàn xã P, huyện T, tỉnh Hòa Bình theo quyết định của UBND huyện T, Bùi Văn K1 đã lợi dụng chức vụ quyền hạn là Chủ tịch UBND xã, chủ tài khoản chỉ đạo Đinh Xuân K2, kế toán ngân sách xã và Bùi Văn K3, thủ quỹ xã thực hiện không đúng chức trách nhiệm vụ được giao, gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân với số tiền là 329.014.000đ (*Ba trăm hai mươi chín triệu không trăm mười bốn ngàn đồng*).

Cụ thể như sau:

Ngày 31/12/2014 UBND huyện T có Quyết định số 1786/QĐ-UBND về việc cấp phát kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất sau thiên tai năm 2014, trong đó cấp phát kinh phí tạm ứng cho UBND xã P với tổng số tiền là 463.568.000đ (*Bốn trăm sáu mươi ba triệu năm trăm sáu mươi tám ngàn đồng*). Sau khi có Quyết định của UBND huyện và chỉ đạo không được phát tiền mà phải cấp phát bằng vật tư nông nghiệp để bà con khôi phục sản xuất, ngày 19/01/2015, UBND xã P đã rút từ Kho bạc huyện T số tiền 463.568.000đ về nhập quỹ. Bùi Văn K1, Chủ tịch UBND xã (Chủ tài khoản) đã không dùng số tiền trên vào việc hỗ trợ khôi phục sản xuất do thiên tai gây ra mà từ ngày 19/1/2015 đến ngày 30/1/2015, K1 đã chỉ đạo và trực tiếp cùng với Đinh Xuân K2, Kế toán ngân sách xã; Bùi Văn K3, Thủ quỹ xã sử dụng toàn bộ số tiền 463.568.000đ nói trên để chi trả các khoản công nợ của xã (trong đó: Bùi Văn K1 trực tiếp chi số tiền: 154.770.000đ, Đinh Xuân K2 trực tiếp chi số tiền 29.000.000đ và Bùi Văn K3 trực tiếp chi số tiền 279.798.000đ).

Do đã sử dụng hết số tiền 463.568.000đ của ngân sách nhà nước cấp cho việc hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai vào việc trả nợ nên để thực hiện việc hỗ trợ thiên tai năm 2014 cho các hộ dân, Bùi Văn K1 đã nhờ Bùi Văn N, Bí thư Đoàn xã liên hệ để mua nợ vật tư (phân bón và giống cây) của Công ty cổ phần dịch vụ nông nghiệp Hòa Bình, chi nhánh huyện T (*Công ty dịch vụ nông nghiệp*). Trong tháng 01/2015, K1 và N đã đến chi nhánh Công ty tại huyện T để liên hệ mua nợ và được công ty chấp thuận cung ứng vật tư cho UBND xã. Sau đó K1 đã giao nhiệm vụ cho N là người trực tiếp giao nhận hàng hóa, tổng hợp số liệu làm căn cứ để UBND xã ký hợp đồng mua bán với công ty.

Từ ngày 04/2/2015 đến ngày 24/2/2015, N là người trực tiếp nhận hàng hóa là phân bón và giống cây do công ty chở đến UBND xã (có biên bản giao nhận do đại diện Công ty dịch vụ nông nghiệp và Bùi Văn N ký xác nhận).

Căn cứ các biên bản giao nhận, ngày 28/2/2015 UBND xã P do Bùi Văn K1, Chủ tịch UBND xã làm đại diện đã ký hợp đồng mua bán hàng hóa số 11/HĐKT và số 12/HĐKT với Công ty dịch vụ nông nghiệp. Tổng giá trị hàng hóa theo 02 hợp đồng là 631.910.000đ (Sáu trăm ba mươi một triệu chín trăm mười ngàn đồng). Cùng ngày 28/2/2015, Công ty dịch vụ nông nghiệp đã xuất 02 hóa đơn GTGT số 3140 và số 3141 thể hiện việc xuất bán số lượng hàng hóa nêu trên cho UBND xã P. Toàn bộ số hàng hóa nêu trên UBND xã P đã nhận đủ và đã phát hết để hỗ trợ cho nhân dân thông qua các trưởng xóm nhưng vẫn nợ chưa thanh toán tiền cho Công ty dịch vụ nông nghiệp chi nhánh huyện T.

Ngoài số lượng hàng hóa được thể hiện qua 02 hợp đồng nói trên thì Bùi Văn N còn mua thêm vật tư từ chi nhánh công ty để UBND xã P hỗ trợ cho các hộ dân bị thiên tai năm 2014 là: Ngày 20/3/2015 lấy 4.150 kg đạm Phú Mỹ = 41.500.000đ và 50 kg Kali đỏ = 500.000đ. Ngày 30/3/2015 lấy 20kg Ngô DK8868 = 2.440.000đ. Tổng: 44.440.000đ. Toàn bộ số hàng hóa này đã được Nha phát cho các trưởng xóm để hỗ trợ cho các hộ dân. Số tiền thanh toán mua lượng vật tư này do N dùng tiền cá nhân để thanh toán cho công ty và ngày 9/9/2016, ông Bùi Văn N thanh toán số tiền 20.000.000đ cho công ty bằng tiền của cá nhân N nên đã được UBND xã trừ vào số nợ 70.000.000đ mà Nha vay của UBND xã ngày 28/1/2015.

Ngày 10/9/2015, sau khi có nguồn tiền lương rút từ Kho bạc 335.359.600đ nhưng có thể chậm phát lương đến cuối tháng nên Bùi Văn K1 đã chỉ đạo Bùi Văn K3 lấy 100.000.000đ từ nguồn tiền lương để đưa cho ông Bùi Văn N đi trả nợ cho Công ty dịch vụ nông nghiệp. Đến ngày 30/9/2015 khi phải phát lương, K1 đã vay của cá nhân ông Bùi Văn D, cán bộ văn phòng Đảng ủy xã để đưa cho K3 phát lương cho cán bộ xã. Liên tục các tháng sau đó, UBND xã P rút tiền lương từ kho bạc nhưng chưa phát mà dùng để trả nợ vay ngoài, đến cuối tháng lại vay ngoài để trả lương.

Đến ngày 15/4/2016, UBND xã tiếp tục thanh toán số tiền 100.000.000đ cho Công ty dịch vụ nông nghiệp, nguồn tiền thanh toán vay của K3.

Để trả cho K3 số tiền 100.000.000đ trên, trong tháng 6/2016 K1 đã chỉ đạo K2 lập chứng từ rút 120.000.000đ từ nguồn chi thường xuyên của UBND xã (rút 02 lần), sau khi rút tiền đã sử dụng 100.000.000đ trả nợ cho K3, đồng thời chỉ đạo K2 và K3 lập chứng từ không để hợp thức hóa việc quyết toán số tiền này.

K2 và K3 đã căn cứ vào tình hình thực tế các công việc và nhiệm vụ chi của UBND xã để cân đối một số nội dung được phép chi nhưng thực tế không thực hiện hoặc có thực hiện nhưng không phải chi thì vẫn lập chứng từ chi; một số nội

dung thực tế có chi nhưng khi lập chứng từ thì ghi tăng thêm số tiền để cho đủ chứng từ quyết toán số tiền 100.000.000đ do Ngân sách Nhà nước cấp từ nguồn chi thường xuyên nhưng đã được dùng để trả nợ nói trên. Từ ngày 14/6/2016 đến ngày 24/11/2016, K2 và K3 đã lập 57 chứng từ chi với tổng số tiền 115.490.000đ (trong đó, chi thực tế là 15.600.000đ và số tiền hợp thức hóa để quyết toán là 99.890.000đ); Trong 57 chứng từ chi (gồm giấy đề nghị thanh toán và phiếu chi) này thì ở vị trí người lập và kế toán trưởng do K2 ký tên xác nhận; Người duyệt và Chủ tài khoản do K1 ký tên đóng dấu; còn người đề nghị thanh toán, thủ quỹ do K3 ký tên xác nhận.

Ngày 10/8/2016, K1 trả nợ cho Công ty dịch vụ nông nghiệp số tiền 30.000.000đ bằng tiền cá nhân của K1.

Ngày 18/8/2016, K1 và K3 thanh toán số tiền 20.000.000đ cho Công ty bằng nguồn tiền riêng của cá nhân K3 cho UBND xã vay.

Ngày 08/9/2016, UBND xã P đã rút từ Kho bạc 248.340.000đ tiền chi tạm ứng do thiên tai gây ra năm 2014 theo Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 25/8/2016 của UBND huyện T. Cùng ngày 08/9/2016, K1 đã chỉ đạo K3 đem toàn bộ số tiền này trả nợ cho Công ty dịch vụ nông nghiệp.

Đầu năm 2017, do không thể cân đối được các nguồn ngân sách dẫn đến việc UBND xã phải vay nợ bên ngoài mà không có nguồn chi trả nên Ban chấp hành Đảng ủy xã đã họp bàn thống nhất: Cho thu hồi lại số tiền UBND xã đã chi đi thăm quan ở Điện Biên và Đà Nẵng năm 2015 để UBND xã trả nợ. Tại kỳ phát lương tháng 2 và tháng 4/2017, UBND xã đã thu hồi được tổng số tiền 133.868.000đ (của 16 cán bộ có lương, còn các thành viên khác không có lương không thu được). Sau đó, K1 đã chỉ đạo K3 lấy từ nguồn chi khác năm 2017 số tiền 16.132.000đ, cộng với số tiền 133.868.000đ trên bằng 150.000.000đ để thanh toán hết nợ vay ngoài.

Ngày 03/8/2018, UBND huyện T có Quyết định số 1080/QĐ-UBND về việc bổ sung dự toán cho UBND các xã, thị trấn để thực hiện hỗ trợ chênh lệch tiền điện cho hộ nghèo và hỗ trợ người dân khắc phục hậu quả thiên tai xảy ra trong năm 2014, đồng thời thu hồi tạm ứng ngân sách Nhà nước năm 2018. Trong đó, UBND xã P được cấp bổ sung kinh phí thiệt hại do thiên tai gây ra năm 2014, là 116.795.000đ.

Ngày 29/11/2018, UBND xã P đã rút từ Kho bạc Nhà nước huyện T số tiền 116.795.000đ hỗ trợ thiên tai gây ra năm 2014. Toàn bộ số tiền này đã được UBND xã cấp phát đến 18 trường xóm; sau đó các trường xóm đã cấp phát tiền hỗ trợ đến từng hộ dân.

Ngày 21/6/2019 theo sự chỉ đạo của K1, ông Bùi Văn H, Thủ quỹ UBND xã đã trả cho Công ty dịch vụ nông nghiệp số tiền 5.000.000đ từ nguồn chi thường xuyên

của UBND xã. Ngày 18/9/2019, K1 tiếp tục lấy 10.000.000đ từ nguồn chi thường xuyên của UBND xã để trả nợ cho Công ty Dịch vụ nông nghiệp.

Như vậy, hành vi thực hiện trái công vụ của Bùi Văn K1, Đinh Xuân K2 và Bùi Văn K3 đã gây thiệt hại 329.014.000đ, bao gồm các khoản sau:

1. Tổng số kinh phí được cấp theo 02 Quyết định số 1786/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 và Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 25/8/2016 của UBND huyện T là 711.908.000đ; Tuy nhiên, đến nay giá trị số vật tư nông nghiệp do UBND xã cấp hỗ trợ cho nhân dân là 676.350.000đ, giá trị cấp hỗ trợ cho nhân dân còn thiếu là 35.558.000đ. Đồng thời, do không căn cứ theo danh sách các hộ bị thiệt hại đã được UBND huyện phê duyệt dẫn đến việc cấp phát hỗ trợ thiếu cho 10 xóm với tổng số tiền là 99.312.000đ (trong đó có số tiền 35.558.000đ cấp phát thiếu nêu phần trên) và cấp phát hỗ trợ thừa cho 8 xóm với tổng số tiền là 64.657.000đ (có sự chênh lệch 903.000đ do Quyết định 1786/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 thì số kinh phí cấp là 827.800.000đ nhưng thực tế đã cấp 828.703.000đ).

Vì vậy, tổng số tiền thiệt hại do cấp phát hỗ trợ thiếu cho các hộ dân tại xã P là **99.312.000đ**.

2) Đối với số lượng vật tư do UBND xã trực tiếp ký hợp đồng mua bán với Công ty dịch vụ nông nghiệp có giá trị 631.910.000đ, tính đến nay UBND xã đã thanh toán cho công ty tổng số tiền là 533.340.000đ, thiếu so với giá trị hợp đồng và thực tế hàng hóa đã nhận là 98.570.000đ. Do đó, số tiền thiệt hại cho Công ty cổ phần dịch vụ nông nghiệp Hòa Bình là **98.570.000đ**.

3) Đối với số tiền 533.340.000đ UBND xã thanh toán cho Công ty cổ phần dịch vụ nông nghiệp được lấy từ các nguồn sau:

Rút từ Kho bạc 248.340.000đ tiền chi tạm ứng do thiên tai năm 2014 theo Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 25/8/2016 của UBND huyện T + Thu hồi 20.000.000đ do ông Bùi Văn Nha trả nợ + Thu hồi 133.868.000đ của 16 cán bộ tiền đi thăm quan năm 2015 + Tiền chi khác của UBND xã 131.132.000đ.

Dẫn đến gây thiệt hại Ngân sách Nhà nước là **131.132.000 đ**.

Trong vụ án này Bùi Văn K1 là người giữ vai trò chính trực tiếp chỉ đạo Đinh Xuân K2, kế toán ngân sách xã và Bùi Văn K3, thủ quỹ xã không dùng số tiền 463.568.000đ vào việc chi tiền hỗ trợ phục hồi sản xuất do thiên tai gây ra cho các hộ dân, mà đã sử dụng số tiền 463.568.000đ để chi trả các khoản công nợ của xã (Trong đó, số tiền K3 trực tiếp chi là 279.798.000đ; K2 chi số tiền là 29.000.000đ và K1 chi số tiền là 154.770.000đ) dẫn đến việc gây thiệt hại tổng số tiền 329.014.000đ gồm: thiệt hại do cấp phát hỗ trợ thiếu cho các hộ dân tại xã P là

99.312.000đ; thiệt hại cho Ngân sách Nhà nước là 131.132.000đ và thiệt hại cho Công ty dịch vụ nông nghiệp là 98.570.000đ.

Đối với Đinh Xuân K2, kế toán ngân sách xã và Bùi Văn K3, thủ quỹ xã đã tiếp nhận ý thức chủ quan của Bùi Văn K1 trong việc không dùng số tiền 463.568.000đ vào việc hỗ trợ khôi phục sản xuất do thiên tai gây ra để thực hiện việc chi trả các khoản nợ của UBND xã từ nguồn tiền này theo sự chỉ đạo của K1 dẫn đến việc gây thiệt hại tổng số tiền 329.014.000đ nêu trên. Tuy nhiên, Đinh Xuân K2 và Bùi Văn K3 không được bàn bạc, không được tham gia việc liên hệ mua nợ vật tư để cấp hỗ trợ thiên tai và không được tham gia việc cấp phát hỗ trợ cho nhân dân. Mặt khác, Đinh Xuân K2 đến ngày 30/12/2016 đã được điều động đến nhận công tác tại UBND xã PV, còn Bùi Văn K3 đến tháng 8/2018 không còn kiêm giữ nhiệm vụ thủ quỹ UBND xã P, không liên quan việc rút và sử dụng số tiền 116.795.000đ do ngân sách cấp lần 3 để hỗ trợ người dân khắc phục hậu quả thiên tai xảy ra trong năm 2014 nên không phải chịu trách nhiệm hình sự đối với đối với số tiền 64.657.000đ sai phạm do việc cấp phát hỗ trợ thừa cho các hộ dân 8 xóm. Vì vậy, hành vi của Đinh Xuân K2 và Bùi Văn K3 gây thiệt hại số tiền là 264.357.000đ.

Tại bản án số 37/2020/HS-ST ngày 16/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hòa Bình đã xét xử quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Bùi Văn K1, Đinh Xuân K2, Bùi Văn K3 phạm tội: Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ.

- Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 356; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 54 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Bùi Văn K1 03 năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 356; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 54; Điều 58 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Đinh Xuân K2 32 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Xử phạt bị cáo Bùi Văn K3 02 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 28/12/2021 các bị cáo Bùi Văn K1, Đinh Xuân K2, Bùi Văn K3 đều có đơn kháng cáo với nội dung: xin giảm hình phạt và được cải biện pháp chấp hành hình phạt là cải tạo không giam giữ.

Ngày 07/4/2021 bị cáo Bùi Văn K3 có đơn thay đổi nội dung kháng cáo, bị cáo kháng cáo xin được hưởng án treo.



Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo Bùi Văn K1, Đinh Xuân K2 thay đổi nội dung kháng cáo, bị cáo xin giảm hình phạt và xin được hưởng án treo; bị cáo Bùi Văn K3 giữ nguyên nội dung kháng cáo xin được hưởng án treo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Các bị cáo kháng cáo trong thời hạn luật định nên được chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo về tội: Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 356 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật. Đối với kháng cáo của từng bị cáo Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình có quan điểm như sau:

Đối với bị cáo Bùi Văn K1: Trong vụ án này bị cáo K1 là người chủ mưu, khởi xướng nên bị cáo được xác định là đầu vụ. Số tiền bị cáo gây thiệt hại lớn nhất so với hai bị cáo còn lại. Tại Tòa cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ để áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự xử phạt đối với bị cáo mức án 42 tháng tù là mức án dưới khung hình phạt. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên án sơ thẩm.

Đối với bị cáo Đinh Xuân K2: Trong vụ án này bản thân bị cáo là đồng phạm phải chịu trách nhiệm với số tiền gây thiệt hại là: 264.357.000 đồng. Bị cáo nghe theo sự chỉ đạo của bị cáo K1 tích cực thực hiện tội phạm. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét các tình tiết giảm nhẹ, áp dụng Điều 54, Điều 58 xử phạt bị cáo mức án 32 tháng tù là mức án dưới khung hình phạt. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ mới. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng của bị cáo, giữ nguyên án sơ thẩm.

Đối với bị cáo Bùi Văn K3: Trong vụ án này bị cáo nghe theo sự chỉ đạo của bị cáo K1 và bị cáo K2 gây thiệt hại với số tiền 264.357.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét tất cả các tình tiết giảm nhẹ xử phạt bị cáo 24 tháng tù là phù hợp. Tuy nhiên xét thấy bị cáo có vai trò thứ yếu nhất trong vụ án đồng phạm này, bản thân bị cáo không quyết định được vấn đề tài chính mà làm theo sự chỉ đạo của bị cáo K1 và bị cáo K2. Trước khi xét xử phúc thẩm bị cáo đã xuất trình thêm chứng cứ mới là thành tích của bố bị cáo là ông Bùi Văn O được huyện ủy T xác nhận, bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, bố bị cáo bị ốm nặng, có anh trai bị bệnh tâm thần cần có người chăm sóc, đây là tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự cần chấp nhận cho bị cáo. Xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà chỉ cần giao cho chính quyền địa phương quản lý cũng cải tạo được bị cáo, việc cho bị cáo được hưởng án treo không trái với quy định tại Nghị quyết 02/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự về án treo. Đề nghị Hội đồng xét xử

giữ nguyên án sơ thẩm về tội danh, hình phạt, cải biến pháp chấp hành hình phạt, cho bị cáo được hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 Bộ luật Hình sự.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án này các cơ quan và người tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Sau khi xét xử sơ thẩm và trong thời hạn luật định các bị cáo Bùi Văn K1, Đinh Xuân K2, Bùi Văn K3 có kháng cáo hợp lệ được chấp nhận. Ngày 07/4/2021 bị cáo Bùi Văn K3 có đơn xin thay đổi nội dung kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo Bùi Văn K1, Đinh Xuân K2 thay đổi nội dung kháng cáo. Việc thay đổi nội dung kháng cáo của các bị cáo đúng với quy định tại Điều 342 Bộ luật Tố tụng hình sự nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung: Tại các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết luận điều tra cũng như lời khai của các bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm đều thể hiện: Các bị cáo Bùi Văn K1, Đinh Xuân K2, Bùi Văn K3 trong quá trình thực hiện việc hỗ trợ khôi phục sản xuất do thiên tai gây ra năm 2014 trên địa bàn xã P, huyện T, tỉnh Hòa Bình. Bùi Văn K1 đã lợi dụng chức vụ quyền hạn là Chủ tịch UBND xã P - Chủ tài khoản làm trái công vụ, chỉ đạo Đinh Xuân K2 - kế toán ngân sách xã và Bùi Văn K3 – thủ quỹ thực hiện không đúng chức trách nhiệm vụ được giao, gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước, tổ chức và cá nhân số tiền 329.014.000 đồng gồm: Gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước 131.132.000 đồng; gây thiệt hại cho các hộ dân: 99.312.000 đồng; gây thiệt hại cho Công ty cổ phần dịch vụ nông nghiệp Hòa Bình chi nhánh huyện T: 98.570.000 đồng. Trong đó bị cáo Bùi Văn K1 phải chịu trách nhiệm hình sự trong việc gây thiệt hại với số tiền 329.014.000 đồng; bị cáo Đinh Xuân K2 và Bùi Văn K3 phải chịu trách nhiệm hình sự trong việc gây thiệt hại với số tiền là 264.357.000 đồng.

Tại cơ quan điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm các bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai của những bị hại, người liên quan và phù hợp các tài liệu, chứng cứ cơ quan điều tra đã thu thập, xác minh có trong hồ sơ vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ điểm c khoản 2 Điều 356 Bộ luật hình sự xử phạt các bị cáo về tội: Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo xin giảm hình phạt và được hưởng án treo, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[3.1] Đối với kháng cáo của bị cáo Bùi Văn K1: Tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Tòa án cấp sơ thẩm đã

đánh giá tính chất, mức độ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, xử phạt bị cáo 42 tháng tù là phù hợp. Trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm bị cáo cung cấp cho Tòa quyết định của Bộ Công an tặng Huy chương và Bằng khen của Tỉnh ủy cho bố của bị cáo, đây là những tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Tuy nhiên tình tiết giảm nhẹ mới này không làm thay đổi được bản chất của vụ án. Bị cáo với vai trò đứng đầu, chủ mưu, khởi xướng, bị cáo là chủ tài khoản của UBND xã P, trực tiếp chỉ đạo các bị cáo khác chỉ sai dẫn đến việc gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước, cá nhân và tổ chức. Bị cáo là người giữ vai trò chính trong vụ án này và còn là người gây thiệt hại lớn nhất với số tiền 329.014.000 đồng. Với cương vị là người đứng đầu, hiểu biết pháp luật lẽ ra bị cáo phải can đảm những hành vi vi phạm pháp luật, ngược lại bị cáo lại là người khởi xướng nên bị cáo phải chịu trách nhiệm chính. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự để xử bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là đã xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Do đó không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo của bị cáo, cần giữ nguyên án sơ thẩm.

[3.2] Đối với kháng cáo của bị cáo Đinh Xuân K2:

Tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá tính chất, mức độ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, xử phạt bị cáo 32 tháng tù là đã có phần xem xét. Bản thân bị cáo là kế toán phải tuân thủ luật kế toán và luật ngân sách và phải là người tham mưu, giúp việc chủ tài khoản trong việc thực hiện các nhiệm vụ thu chi của xã để đảm bảo công tác tài chính kế toán được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, nhưng bị cáo lại nghe theo sự chỉ đạo của bị cáo K1 tích cực thực hiện tội phạm gây thiệt hại cho Nhà nước, tập thể và cá nhân số tiền 264.357.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự để xử bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là đã xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo không đưa ra được tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào mới, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo của bị cáo. Cần giữ nguyên án sơ thẩm.

[3.3] Đối với kháng cáo của bị cáo Bùi Văn K3: Tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá tính chất, mức độ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, xử phạt bị cáo 02 năm tù là phù hợp. Trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm bị cáo cung cấp thêm các tình tiết bố bị cáo được tặng thưởng Huy chương chiến sĩ vẻ vang và có nhiều cống hiến trong quá trình công tác được Huyện ủy T xác nhận, bị cáo có bố bị bệnh nặng không tự phục vụ được, có anh trai bị bệnh tâm thần cần có người chăm sóc, bản thân bị cáo lại là một thủ quỹ kiêm nhiệm nên sự hiểu biết về công tác này còn hạn chế, đây là những tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2

Điều 51 Bộ luật hình sự cần chấp nhận cho bị cáo. Xét bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, phạm tội với vai trò thứ yếu trong vụ án đồng phạm, bị cáo làm việc theo sự chỉ đạo trực tiếp của cấp trên, bị cáo có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng. Do vậy, không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà chỉ cần giao bị cáo cho chính quyền địa phương quản lý cũng cải tạo được bị cáo, việc cho bị cáo được hưởng án treo không trái với quy định tại Nghị quyết 02/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự về án treo. Do đó, có căn cứ chấp nhận kháng cáo xin được hưởng án treo của bị cáo.

Các bị cáo Bùi Văn K1, Đinh Xuân K2 phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.  
Bị cáo Bùi Văn K3 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự đối với bị cáo Bùi Văn K1 và bị cáo Đinh Xuân K2; Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự đối với bị cáo Bùi Văn K3.

Không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo của bị cáo Bùi Văn K1, Đinh Xuân K2; Chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo Bùi Văn K3.

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 37/2020/HS-ST ngày 16/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hòa Bình. Cụ thể:

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Bùi Văn K1, Đinh Xuân K2, Bùi Văn K3 phạm tội: Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ.

2. Về Điều luật áp dụng và hình phạt:

- Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 356; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 54 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Bùi Văn K1 **42 (bốn mươi hai)** tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 356; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 54; Điều 58 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Đinh Xuân K2 **32 (ba mươi hai)** tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 356; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Bùi Văn K3 **24 (hai mươi tư)** tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 48 tháng kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

*Giao bị cáo Bùi Văn K3 cho Ủy ban nhân dân xã Nhân Mỹ, huyện T, tỉnh Hòa Bình giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.*

*Trường hợp bị cáo Bùi Văn K3 thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định pháp luật thi hành án hình sự.*

*Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo nếu cố ý vi phạm nghĩa vụ từ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.*

3. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 của BLTTHS và Điều 23 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Các bị cáo Bùi Văn K1, Đinh Xuân K2, mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bị cáo Bùi Văn K3 phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm, không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm số: 37/2020/HS-ST ngày 16/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hòa Bình không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 29/4/2021.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao;
- VKSND cấp cao;
- VKSND tỉnh Hòa Bình;
- TAND h. T;
- Cục THADS tỉnh Hòa Bình;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Kim Trường**